

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH  
Năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: đồng

| STT | Nội dung                                    | Dự toán năm    | Thực hiện năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|---------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                           | 3              | 4                  | 5                                   | 6                                                        |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                |                    |                                     |                                                          |
| I   | Số thu phí, lệ phí                          | 25.065.000.000 | 31.592.584.500     | 126%                                |                                                          |
| a   | Lệ phí                                      | 0              | 0                  | 0                                   | 0                                                        |
| b   | Học phí                                     | 25.065.000.000 | 31.592.584.500     | 126%                                | -                                                        |
| 1   | Trường THPT Bình Sơn                        |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 854.000.000    | 1.124.215.000      | 132%                                |                                                          |
| 2   | Trường THCS-THPT Vạn Tường                  |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 867.000.000    | 1.232.737.500      | 142%                                |                                                          |
| 3   | Trường THPT Trần Kỳ Phong                   |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 830.000.000    | 825.760.000        | 99%                                 |                                                          |
| 4   | Trường THPT Lê Quý Đôn                      |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 772.000.000    | 1.003.257.500      | 130%                                |                                                          |
| 5   | Trường THPT Võ Nguyên Giáp                  |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 1.755.000.000  | 2.505.339.000      | 143%                                |                                                          |
| 6   | Trường THPT Ba Gia                          |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 841.000.000    | 953.345.000        | 113%                                |                                                          |
| 7   | Trường THPT Sơn Mỹ                          |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 758.000.000    | 1.068.600.000      | 141%                                |                                                          |
| 8   | Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng                |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 1.385.000.000  | 1.353.550.000      | 98%                                 |                                                          |
| 9   | Trường THPT Trần Quốc Tuấn                  |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 2.058.000.000  | 2.922.832.000      | 142%                                |                                                          |
| 10  | Trường THPT Lê Khiết                        |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 1.295.000.000  | 1.854.072.000      | 143%                                |                                                          |
| 11  | Trường THPT Lê Trung Đình                   |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 1.601.000.000  | 2.268.640.000      | 142%                                |                                                          |
| 12  | Trường THPT số 1 Nghĩa Hành                 |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 651.000.000    | 857.110.000        | 132%                                |                                                          |
| 13  | Trường THPT số 2 Nghĩa Hành                 |                |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 339.000.000    | 352.417.000        | 104%                                |                                                          |
| 14  | Trường THPT Nguyễn Công Phương              | Page 1         |                    |                                     |                                                          |

| STT | Nội dung                           | Dự toán năm   | Thực hiện năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|------------------------------------|---------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 405.000.000   | 527.610.000        | 130%                                |                                                          |
| 15  | <b>Trường THPT số 1 Tư Nghĩa</b>   |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 885.000.000   | 1.536.850.000      | 174%                                |                                                          |
| 16  | <b>Trường THPT số 2 Tư Nghĩa</b>   |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 666.000.000   | 938.405.000        | 141%                                |                                                          |
| 17  | <b>Trường THPT Thu Xà</b>          |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 694.000.000   | 983.547.500        | 142%                                |                                                          |
| 18  | <b>Trường THPT Chu Văn An</b>      |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 611.000.000   | 808.910.000        | 132%                                |                                                          |
| 19  | <b>Trường THPT Phạm Văn Đồng</b>   |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 644.000.000   | 842.095.000        | 131%                                |                                                          |
| 20  | <b>Trường THPT Số 2 Mộ Đức</b>     |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 648.000.000   | 645.190.000        | 100%                                |                                                          |
| 21  | <b>Trường THPT Trần Quang Diệu</b> |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 622.000.000   | 620.555.000        | 100%                                |                                                          |
| 22  | <b>Trường THPT Nguyễn Công Trứ</b> |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 481.000.000   | 667.030.000        | 139%                                |                                                          |
| 23  | <b>Trường THPT số 1 Đức Phổ</b>    |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 1.165.000.000 | 1.165.010.000      | 100%                                |                                                          |
| 24  | <b>Trường THPT số 2 Đức Phổ</b>    |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 660.000.000   | 658.060.000        | 100%                                |                                                          |
| 25  | <b>Trường THPT Lương Thế Vinh</b>  |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 915.000.000   | 905.410.000        | 99%                                 |                                                          |
| 26  | <b>Trường THPT Lý Sơn</b>          |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 171.000.000   | 267.225.000        | 156%                                |                                                          |
| 27  | <b>Trường THPT Ba Tơ</b>           |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 254.000.000   | 250.158.000        | 98%                                 |                                                          |
| 28  | <b>Trường THPT Sơn Hà</b>          |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 209.000.000   | 207.437.500        | 99%                                 |                                                          |
| 29  | <b>Trường THPT Trà Bồng</b>        |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 234.000.000   | 272.142.500        | 116%                                |                                                          |
| 30  | <b>Trường THPT Đinh Tiên Hoàng</b> |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 155.000.000   | 139.635.000        | 90%                                 |                                                          |
| 31  | <b>Trường THPT Minh Long</b>       |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 121.000.000   | 118.850.000        | 98%                                 |                                                          |
| 32  | <b>Trường THPT Tây Trà</b>         |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 131.000.000   | 116.600.000        | 89%                                 |                                                          |
| 33  | <b>Trường THPT Phạm Kiệt</b>       |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 118.000.000   | 132.425.000        | 112%                                |                                                          |
| 34  | <b>Trường THPT Quang Trung</b>     |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 227.000.000   | 257.847.500        | 114%                                |                                                          |
| 35  | <b>Trường THCS- THPT Phạm Kiệt</b> |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 228.000.000   | 237.567.500        | 104%                                |                                                          |
| 36  | <b>Trung tâm GDTX Tĩnh</b>         |               |                    |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên     | 668.000.000   | 689.480.000        | 103%                                |                                                          |

| STT       | Nội dung                                | Dự toán năm    | Thực hiện năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|-----------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 37        | <b>Trường THCS- THPT Phó Mục Gia</b>    |                |                    |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 147.000.000    | 282.669.000        | 192%                                |                                                          |
| 38        | <b>Trường PTDTNT-THPT tỉnh</b>          |                |                    |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | -              | -                  | #DIV/0!                             |                                                          |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b> |                |                    |                                     |                                                          |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp</b>                    |                |                    |                                     |                                                          |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 31.592.584.500 | 31.476.508.655     |                                     |                                                          |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên    |                |                    |                                     |                                                          |
| 1         | <b>Văn phòng Sở GDDT</b>                | -              | -                  | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | -              | -                  | -                                   |                                                          |
| 2         | <b>Trường THPT Bình Sơn</b>             |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 1.124.215.000  | 1.193.632.498      | 106%                                |                                                          |
| 3         | <b>Trường THCS-THPT Vạn Tường</b>       |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 1.232.737.500  | 1.080.010.303      | 88%                                 |                                                          |
| 4         | <b>Trường THPT Trần Kỳ Phong</b>        |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 825.760.000    | 825.760.000        | 100%                                |                                                          |
| 5         | <b>Trường THPT Lê Quý Đôn</b>           |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 1.003.257.500  | 1.266.717.130      | 126%                                |                                                          |
| 6         | <b>Trường THPT Võ Nguyên Giáp</b>       |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 2.505.339.000  | 3.115.628.794      | 124%                                |                                                          |
| 7         | <b>Trường THPT Ba Gia</b>               |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 953.345.000    | 1.088.699.303      | 114%                                |                                                          |
| 8         | <b>Trường THPT Sơn Mỹ</b>               |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 1.068.600.000  | 714.237.751        | 67%                                 |                                                          |
| 9         | <b>Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng</b>     |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 1.353.550.000  | 1.071.832.348      | 79%                                 |                                                          |
| 10        | <b>Trường THPT Trần Quốc Tuấn</b>       |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 2.922.832.000  | 2.099.459.994      | 72%                                 |                                                          |
| 11        | <b>Trường THPT Lê Khiết</b>             |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 1.854.072.000  | 1.651.373.953      | 89%                                 |                                                          |
| 12        | <b>Trường THPT Lê Trung Đình</b>        |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 2.268.640.000  | 2.334.429.508      | 103%                                |                                                          |
| 13        | <b>Trường THPT số 1 Nghĩa Hành</b>      |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 857.110.000    | 1.037.350.496      | 121%                                |                                                          |
| 14        | <b>Trường THPT số 2 Nghĩa Hành</b>      |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 352.417.000    | 352.213.771        | 100%                                |                                                          |
| 15        | <b>Trường THPT Nguyễn Công Phương</b>   |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 527.610.000    | 664.985.165        | 126%                                |                                                          |
| 16        | <b>Trường THPT số 1 Tư Nghĩa</b>        |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 1.536.850.000  | 1.642.850.000      | 107%                                |                                                          |
| 17        | <b>Trường THPT số 2 Tư Nghĩa</b>        |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 938.405.000    | 942.206.831        | 100%                                |                                                          |
| 18        | <b>Trường THPT Thu Xà</b>               |                |                    | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên          | 983.547.500    | 918.871.462        | 93%                                 |                                                          |

| STT      | Nội dung                              | Dự toán năm    | Thực hiện năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|---------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 19       | <b>Trường THPT Chu Văn An</b>         |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 808.910.000    | 943.408.467        | 117%                                |                                                          |
| 20       | <b>Trường THPT Phạm Văn Đồng</b>      |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 842.095.000    | 896.436.147        | 106%                                |                                                          |
| 21       | <b>Trường THPT số 2 Mộ Đức</b>        |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 645.190.000    | 321.603.307        | 50%                                 |                                                          |
| 22       | <b>Trường THPT Trần Quang Diệu</b>    |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 620.555.000    | 909.859.821        | 147%                                |                                                          |
| 23       | <b>Trường THPT Nguyễn Công Trứ</b>    |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 667.030.000    | 643.194.573        | 96%                                 |                                                          |
| 24       | <b>Trường THPT số 1 Đức Phổ</b>       |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 1.165.010.000  | 1.651.033.630      | 142%                                |                                                          |
| 25       | <b>Trường THPT số 2 Đức Phổ</b>       |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 658.060.000    | 678.637.000        | 103%                                |                                                          |
| 26       | <b>Trường THPT Lương Thế Vinh</b>     |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 905.410.000    | 1.242.311.187      | 137%                                |                                                          |
| 27       | <b>Trường THPT Lý Sơn</b>             |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 267.225.000    | 166.859.990        | 62%                                 |                                                          |
| 28       | <b>Trường THPT Ba Tơ</b>              |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 250.158.000    | 140.212.500        | 56%                                 |                                                          |
| 29       | <b>Trường THPT Sơn Hà</b>             |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 207.437.500    | 305.089.743        | 147%                                |                                                          |
| 30       | <b>Trường THPT Trà Bồng</b>           |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 272.142.500    | 148.857.000        | 55%                                 |                                                          |
| 31       | <b>Trường THPT Đinh Tiên Hoàng</b>    |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 139.635.000    | 139.635.000        | 100%                                |                                                          |
| 32       | <b>Trường THPT Minh Long</b>          |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 118.850.000    | 118.721.056        | 100%                                |                                                          |
| 33       | <b>Trường THPT Tây Trà</b>            |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 116.600.000    | 104.544.721        | 90%                                 |                                                          |
| 34       | <b>Trường THPT Phạm Kiệt</b>          |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 132.425.000    | 154.483.558        | 117%                                |                                                          |
| 35       | <b>Trường THPT Quang Trung</b>        |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 257.847.500    | 271.491.256        | 105%                                |                                                          |
| 36       | <b>Trường THCS- THPT Phạm Kiệt</b>    |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 237.567.500    | 157.887.500        | 66%                                 |                                                          |
| 37       | <b>Trung tâm GDTX Tỉnh</b>            |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 689.480.000    | 333.642.760        | 48%                                 |                                                          |
| 38       | <b>Trường THCS- THPT Phó Mục Gia</b>  |                |                    | -                                   |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | 282.669.000    | 148.340.132        | 52%                                 |                                                          |
| 39       | <b>Trường PTDTNT-THPT tỉnh</b>        |                |                    |                                     |                                                          |
|          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        | -              | -                  | #DIV/0!                             |                                                          |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b> |                |                    |                                     |                                                          |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>     |                |                    |                                     |                                                          |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>         | 11.161.218.000 | 10.950.027.426     | 98%                                 |                                                          |

| STT       | Nội dung                                           | Dự toán năm            | Thực hiện năm 2023     | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|           | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 10.478.218.000         | 10.336.965.036         |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 683.000.000            | 613.062.390            |                                     |                                                          |
| <b>II</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>860.106.321.987</b> | <b>775.665.099.260</b> | <b>90%</b>                          |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 593.247.172.885        | 565.793.032.076        | -                                   |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 266.859.149.102        | 209.872.067.184        | -                                   |                                                          |
| 1         | <b>Văn phòng Sở GDĐT</b>                           | <b>139.629.790.100</b> | <b>91.950.792.421</b>  | <b>66%</b>                          | -                                                        |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | -                      | -                      |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 139.629.790.100        | 91.950.792.421         |                                     |                                                          |
| 2         | <b>Trường THPT Bình Sơn</b>                        | <b>21.583.527.000</b>  | <b>21.145.934.191</b>  | <b>98%</b>                          | -                                                        |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 18.767.000.000         | 18.647.000.000         |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 2.816.527.000          | 2.498.934.191          |                                     |                                                          |
| 3         | <b>Trường THCS-THPT Vạn Tường</b>                  | <b>21.860.239.009</b>  | <b>21.211.331.176</b>  | <b>97%</b>                          |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 19.862.779.009         | 19.252.591.295         |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.997.460.000          | 1.958.739.881          |                                     |                                                          |
| 4         | <b>Trường THPT Trần Kỳ Phong</b>                   | <b>22.021.288.000</b>  | <b>21.646.159.744</b>  | <b>98%</b>                          |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 20.430.000.000         | 20.313.000.000         |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.591.288.000          | 1.333.159.744          |                                     |                                                          |
| 5         | <b>Trường THPT Lý Sơn</b>                          | <b>20.211.727.300</b>  | <b>18.366.134.242</b>  | <b>91%</b>                          |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 17.650.594.800         | 15.915.594.800         |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 2.561.132.500          | 2.450.539.442          |                                     |                                                          |
| 6         | <b>Trường THPT Võ Nguyên Giáp</b>                  | <b>23.898.604.641</b>  | <b>22.172.775.997</b>  | <b>93%</b>                          |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 22.206.989.641         | 20.558.959.449         |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.691.615.000          | 1.613.816.548          |                                     |                                                          |
| 7         | <b>Trường THPT Ba Gia</b>                          | <b>19.941.555.000</b>  | <b>19.270.503.717</b>  | <b>97%</b>                          |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 18.405.000.000         | 17.771.000.000         |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.536.555.000          | 1.499.503.717          |                                     |                                                          |
| 8         | <b>Trường THPT Sơn Mỹ</b>                          | <b>17.669.185.500</b>  | <b>17.004.409.426</b>  | <b>96%</b>                          |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 15.912.873.000         | 15.612.873.000         |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.756.312.500          | 1.391.536.426          |                                     |                                                          |
| 9         | <b>Trường THPT Trần Quốc Tuấn</b>                  | <b>24.684.832.066</b>  | <b>24.471.426.985</b>  | <b>99%</b>                          | -                                                        |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 22.238.804.066         | 22.091.804.066         |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 2.446.028.000          | 2.379.622.919          |                                     |                                                          |
| 10        | <b>Trường THPT Lê Khiết</b>                        | <b>44.611.164.002</b>  | <b>43.032.528.400</b>  | <b>96%</b>                          |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 29.627.000.000         | 28.759.000.000         |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 14.984.164.002         | 14.273.528.400         |                                     |                                                          |
| 11        | <b>Trường THPT Lê Trung Đình</b>                   | <b>21.695.444.749</b>  | <b>20.167.533.872</b>  | <b>93%</b>                          |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 19.942.369.749         | 18.667.369.749         |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.753.075.000          | 1.500.164.123          |                                     |                                                          |
| 12        | <b>Trường THPT số 1 Nghĩa Hành</b>                 | <b>18.952.461.000</b>  | <b>18.108.430.458</b>  | <b>96%</b>                          | -                                                        |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 16.602.350.000         | 15.901.350.000         |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 2.350.111.000          | 2.207.080.458          |                                     |                                                          |
| 13        | <b>Trường THPT số 2 Nghĩa Hành</b>                 | <b>10.762.894.000</b>  | <b>10.567.679.155</b>  | <b>98%</b>                          | -                                                        |
|           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 9.163.000.000          | 9.076.000.000          |                                     |                                                          |
|           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.599.894.000          | 1.491.679.155          |                                     |                                                          |
| 14        | <b>Trường THPT số 1 Tư Nghĩa</b>                   | <b>22.586.752.000</b>  | <b>20.344.093.192</b>  | <b>89%</b>                          | -                                                        |

| STT | Nội dung                             | Dự toán năm           | Thực hiện năm 2023    | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 20.800.000.000        | 18.675.000.000        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.986.752.000         | 1.669.093.192         |                                     |                                                          |
| 15  | <b>Trường THPT số 2 Tư Nghĩa</b>     | <b>18.460.563.000</b> | <b>17.567.244.712</b> | <b>95%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 16.485.000.000        | 15.791.000.000        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.975.563.000         | 1.776.244.712         |                                     |                                                          |
| 16  | <b>Trường THPT Thu Xà</b>            | <b>17.243.000.000</b> | <b>16.189.197.255</b> | <b>94%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 15.864.000.000        | 14.906.000.000        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.379.000.000         | 1.283.197.255         |                                     |                                                          |
| 17  | <b>Trường THPT Phạm Văn Đồng</b>     | <b>17.027.000.000</b> | <b>16.478.969.258</b> | <b>97%</b>                          |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 14.910.000.000        | 14.819.000.000        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2.117.000.000         | 1.659.969.258         |                                     |                                                          |
| 18  | <b>Trường THPT số 2 Mộ Đức</b>       | <b>20.245.943.543</b> | <b>18.389.038.322</b> | <b>91%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 17.726.225.543        | 15.935.225.543        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2.519.718.000         | 2.453.812.779         |                                     |                                                          |
| 19  | <b>Trường THPT Trần Quang Diệu</b>   | <b>17.398.627.500</b> | <b>17.283.189.492</b> | <b>99%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 15.672.000.000        | 15.585.000.000        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.726.627.500         | 1.698.189.492         |                                     |                                                          |
| 20  | <b>Trường THPT số 1 Đức Phổ</b>      | <b>20.327.209.000</b> | <b>19.034.853.572</b> | <b>94%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 17.877.172.000        | 16.907.172.000        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2.450.037.000         | 2.127.681.572         |                                     |                                                          |
| 21  | <b>Trường THPT số 2 Đức Phổ</b>      | <b>16.320.790.500</b> | <b>14.253.363.000</b> | <b>87%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 15.327.000.000        | 13.383.000.000        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 993.790.500           | 870.363.000           |                                     |                                                          |
| 22  | <b>Trường THPT Ba Tư</b>             | <b>20.255.594.000</b> | <b>19.660.657.000</b> | <b>97%</b>                          |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 12.426.000.000        | 12.321.000.000        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 7.829.594.000         | 7.339.657.000         |                                     |                                                          |
| 23  | <b>Trường THPT Phạm Kiệt</b>         | <b>11.568.414.500</b> | <b>9.863.187.270</b>  | <b>85%</b>                          |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 7.442.000.000         | 6.044.000.000         |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 4.126.414.500         | 3.819.187.270         |                                     |                                                          |
| 24  | <b>Trường THPT Sơn Hà</b>            | <b>17.261.924.000</b> | <b>16.773.610.853</b> | <b>97%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 11.193.000.000        | 11.029.190.462        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 6.068.924.000         | 5.744.420.391         |                                     |                                                          |
| 25  | <b>Trường THCS - THPT Phạm Kiệt</b>  | <b>23.292.994.466</b> | <b>22.042.304.913</b> | <b>95%</b>                          |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 14.913.652.466        | 14.282.648.366        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 8.379.342.000         | 7.759.656.547         |                                     |                                                          |
| 26  | <b>Trường THPT Quang Trung</b>       | <b>16.740.896.933</b> | <b>15.988.114.669</b> | <b>96%</b>                          |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 10.958.823.933        | 10.763.895.338        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 5.782.073.000         | 5.224.219.331         |                                     |                                                          |
| 27  | <b>Trường THPT Trà Bồng</b>          | <b>23.295.195.300</b> | <b>21.239.204.300</b> | <b>91%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 16.511.001.800        | 14.856.001.800        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 6.784.193.500         | 6.383.202.500         |                                     |                                                          |
| 28  | <b>Trường THPT Đinh Tiên Hoàng</b>   | <b>15.261.830.403</b> | <b>14.932.373.031</b> | <b>98%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | 9.081.254.403         | 9.005.254.403         |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 6.180.576.000         | 5.927.118.628         |                                     |                                                          |
| 29  | <b>Trường THPT Minh Long</b>         | <b>12.790.896.500</b> | <b>12.142.115.500</b> | <b>95%</b>                          | <b>-</b>                                                 |

| STT | Nội dung                                       | Dự toán năm           | Thực hiện năm 2023    | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 10.393.000.000        | 10.024.000.000        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 2.397.896.500         | 2.118.115.500         |                                     |                                                          |
| 30  | <b>Trường THPT Tây Trà</b>                     | <b>15.716.374.000</b> | <b>13.436.705.000</b> | <b>85%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 10.237.000.000        | 8.432.044.000         |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 5.479.374.000         | 5.004.661.000         |                                     |                                                          |
| 31  | <b>Trường THPT Lê Quý Đôn</b>                  | <b>18.606.305.000</b> | <b>18.296.170.631</b> | <b>98%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 17.304.000.000        | 17.195.000.000        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 1.302.305.000         | 1.101.170.631         |                                     |                                                          |
| 32  | <b>Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng</b>            | <b>18.332.447.214</b> | <b>18.047.884.378</b> | <b>98%</b>                          |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 17.155.772.214        | 17.020.873.378        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 1.176.675.000         | 1.027.011.000         |                                     |                                                          |
| 33  | <b>Trường THPT Nguyễn Công Phương</b>          | <b>10.994.573.000</b> | <b>10.709.957.861</b> | <b>97%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 10.128.000.000        | 9.962.000.000         |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 866.573.000           | 747.957.861           |                                     |                                                          |
| 34  | <b>Trường THPT Chu Văn An</b>                  | <b>17.592.100.000</b> | <b>16.844.039.468</b> | <b>96%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 16.089.000.000        | 15.503.000.000        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 1.503.100.000         | 1.341.039.468         |                                     |                                                          |
| 35  | <b>Trường THPT Nguyễn Công Trứ</b>             | <b>11.521.255.191</b> | <b>11.217.245.667</b> | <b>97%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 10.378.578.191        | 10.181.662.422        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 1.142.677.000         | 1.035.583.245         |                                     |                                                          |
| 36  | <b>Trường THPT Lương Thế Vinh</b>              | <b>14.309.963.000</b> | <b>13.101.027.700</b> | <b>92%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 13.266.000.000        | 12.090.000.000        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 1.043.963.000         | 1.011.027.700         |                                     |                                                          |
| 37  | <b>Trung tâm GDTX Tỉnh</b>                     | <b>7.810.090.000</b>  | <b>7.736.931.000</b>  | <b>99%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 7.271.080.000         | 7.208.080.000         |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 539.010.000           | 528.851.000           |                                     |                                                          |
| 38  | <b>Trường PTDTNT-THPT Tỉnh</b>                 | <b>27.420.467.461</b> | <b>26.461.747.235</b> | <b>97%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 16.249.067.461        | 15.397.782.235        |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 11.171.400.000        | 11.063.965.000        |                                     |                                                          |
| 39  | <b>Trung tâm Hỗ trợ phát triển GD Hòa nhập</b> | <b>9.167.942.839</b>  | <b>8.050.910.000</b>  | <b>88%</b>                          | <b>-</b>                                                 |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 7.461.124.839         | 6.716.000.000         |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 1.706.818.000         | 1.334.910.000         |                                     |                                                          |
| 40  | <b>Trường THCS- THPT Phó Mục Gia</b>           | <b>10.834.460.270</b> | <b>10.465.324.197</b> | <b>97%</b>                          |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 9.318.659.770         | 9.192.659.770         |                                     |                                                          |
|     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 1.515.800.500         | 1.272.664.427         |                                     |                                                          |